

Phụ lục I
NỘI DUNG VÀ CẤU TRÚC ĐỀ THI
CÁC MÔN TOÁN, NGỮ VĂN, TIẾNG ANH (KHÔNG CHUYÊN)
(Kèm theo Công văn số /SGDDT-GDTrH ngày tháng 4 năm 2026
của Sở Giáo dục và Đào tạo)

I. MÔN TOÁN

1. Hình thức: tự luận

2. Cấu trúc: đề thi gồm 5 bài (10,0 điểm)

TT	Nội dung	Điểm	Ghi chú
1	<p>Bài 1. (2,0 điểm) Biến đổi đồng nhất và hàm số. Chọn một hoặc một số chủ đề trong các chủ đề sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Căn bậc hai, bậc ba; các phép tính về căn thức, biến đổi đồng nhất các biểu thức chứa căn. • Tính giá trị biểu thức, rút gọn, chứng minh đẳng thức. • Các bài toán về hàm số và đồ thị. • Vẽ đồ thị hàm số $y = ax + b$ ($a \neq 0$); $y = ax^2$ ($a \neq 0$) 	2,0	
2	<p>Bài 2. (2,5 điểm) Phương trình, hệ phương trình, bất phương trình bậc nhất một ẩn (1,25 điểm) Chọn một hoặc một số chủ đề trong các chủ đề sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Giải phương trình bậc hai, giải hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn. • Định lí Viète và ứng dụng. • Bất phương trình bậc nhất một ẩn. <p>Giải bài toán bằng cách lập phương trình, hệ phương trình (bài toán thực tế) (1,25 điểm) Chọn một hoặc một số chủ đề trong các chủ đề sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Dạng chuyển động. • Dạng hoàn thành công việc. • Dạng liên quan Hình học. • Dạng liên quan Số học. • Các bài toán thực tế, liên môn. 	2,5	
3	<p>Bài 3. (1,0 điểm) Xác suất, thống kê</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tính xác suất của biến cố liên quan phép thử. • Tần số và tần số tương đối. 	1,0	

4	<p>Bài 4. (3,5 điểm)</p> <p>Hình học:</p> <p>Hình học không gian (1,0 điểm)</p> <p>Vận dụng các kiến thức cơ bản của hình học không gian để giải các <i>bài toán thực tế</i> liên quan đến một trong ba hình khối sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Diện tích xung quanh và thể tích hình trụ. • Diện tích xung quanh và thể tích hình nón. • Diện tích xung quanh và thể tích hình cầu. <p>Hình học phẳng (2,5 điểm)</p> <p>Vận dụng kiến thức cơ bản của hình học phẳng để giải bài tập tổng hợp về: Tam giác, tứ giác, đường tròn, tứ giác nội tiếp; góc nội tiếp đường tròn; tiếp tuyến của đường tròn; độ dài cung tròn, đường tròn; diện tích các hình; tỉ số lượng giác của góc nhọn, hệ thức lượng trong tam giác vuông và ứng dụng; chứng minh quan hệ hình học.</p>	3,5	
5	<p>Bài 5. (1,0 điểm)</p> <p>Bài tập nâng cao thuộc chủ đề Đại số chương trình lớp 9.</p>	1,0	

II. MÔN NGỮ VĂN

1. Hình thức: tự luận

2. Cấu trúc: đề thi gồm 2 phần (10,0 điểm)

Phần I: Đọc hiểu (4,0 điểm)

- Cho sẵn văn bản (toàn văn hoặc trích đoạn), yêu cầu thí sinh trả lời câu hỏi/ thực hiện các yêu cầu của đề. Số lượng câu hỏi phần Đọc hiểu: 5 câu, gồm 2 câu ở mức độ Nhận biết, 2 câu ở mức độ Thông hiểu (trong đó có 01 câu về tiếng Việt), 01 câu ở mức độ Vận dụng.

- Ngữ liệu được sử dụng thuộc một trong ba loại văn bản: Văn bản Thông tin, Văn bản Nghị luận, Văn bản Văn học (thơ, truyện, kí, kịch,...).

Phần II: Viết (6,0 điểm)

Câu 1 (2,0 điểm). Viết đoạn văn Nghị luận xã hội hoặc Nghị luận văn học (khoảng 150 chữ)

Câu 2 (4,0 điểm). Viết bài văn Nghị luận văn học hoặc Nghị luận xã hội (khoảng 500 chữ)

Lưu ý:

- Nếu ngữ liệu ở phần Đọc hiểu là Văn bản Nghị luận xã hội/ Văn bản Thông tin thì yêu cầu ở phần Viết là: viết đoạn văn Nghị luận xã hội, bài văn Nghị luận văn học.

- Nếu ngữ liệu ở phần Đọc hiểu là Văn bản Văn học/ Văn bản Nghị luận văn học thì yêu cầu ở phần Viết là: viết đoạn văn Nghị luận văn học, bài văn Nghị luận xã hội.

- Ngữ liệu trong đề thi: không sử dụng các văn bản đã học trong sách giáo khoa Ngữ văn cấp THCS biên soạn theo Chương trình GDPT 2018 đã được Bộ GDĐT phê duyệt. Văn bản ngữ liệu thuộc các loại: Văn bản Thông tin, Văn bản Nghị luận, Văn bản Văn học (thơ, truyện, kí, kịch,...) trong chương trình giáo dục phổ thông cấp THCS, chủ yếu là chương trình Ngữ văn 9. Tổng độ dài của văn bản ngữ liệu (cả văn bản phần Đọc hiểu và văn bản phần Viết) không vượt quá 1000 chữ, phù hợp để đánh giá năng lực học sinh tham dự kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 môn Ngữ văn.

III. MÔN TIẾNG ANH

1. Hình thức: tự luận và trắc nghiệm khách quan (10.0 điểm).

2. Cấu trúc: đề thi gồm các phần sau:

PART A: PRONUNCIATION (4 x 0.25=1.0 pt)

Tổng số câu: 4 câu, gồm 02 phần sau:

- Choose the word that has underlined letters pronounced differently from the others.

- Choose the word which is stressed differently from the others.

PART B: STRUCTURES AND VOCABULARY (12 x 0.25=3.0 pts)

Tổng số câu: 12 câu, gồm 02 phần, mỗi phần chọn một trong các dạng sau:

Types of questions: MCQs/ Matching/ Gap-filling/ Word form.

PART C: READING COMPREHENSION (12 x 0.25=3.0 pts)

Tổng số câu: 12 câu, gồm 03 phần, mỗi phần chọn một trong các dạng sau:

Types of questions: Read and tick/ complete/ select the correct option/ find the right information/ answer the questions.

PART D: WRITING (3.0 pts)

Gồm 02 phần:

- Sentence transformation: tổng số 8 câu (8 x 0.25=2.0 pts)

- Writing a paragraph (1.0 pt).